

# THỰC TRẠNG BỆNH NHÂN TRƯỚC KHI THAM GIA ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC METHADONE TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HOÀNG ĐÌNH CẢNH, NGUYỄN THANH LONG - *Bộ Y tế*  
NGUYỄN VĂN HƯNG - *Học viện Quân y*

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành từ tháng 5/2008-12/2009 trên 965 người nghiện ma túy (bệnh nhân) được lựa chọn vào chương trình điều trị bằng Methadone tại thành phố Hải Phòng (498 bệnh nhân) và thành phố Hồ Chí Minh (467 bệnh nhân). Kết quả: độ tuổi trung bình là 31,5 tuổi; 63,9% số bệnh nhân sống độc thân; 82,7% có thời gian sử dụng ma túy dưới 10 năm; 83,4% sử dụng ma túy bằng đường tiêm chích; 97,9% đã từng tham gia cai nghiện ma túy ít nhất một lần nhưng bị thất bại; 4,1% sử dụng chung bơm kim tiêm; 13,8% có quan hệ tình dục với gói bốn dăm khựng sử dụng bao cao su; 40,8% có hành vi vi phạm pháp luật; đặc biệt có 28,4% nhiễm HIV; 16,4% nhiễm HBV; 56,9% nhiễm HCV. Nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị sớm triển khai thí điểm điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone và tăng cường chất lượng các dịch vụ y tế phòng lây nhiễm HIV/AIDS tại Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh.

**Từ khóa:** Nghiện chích ma túy, HIV/AIDS, điều trị Methadone.

THE SITUATION OF PATIENT BEFORE BEING TREATED WITH METHADONE FOR OPIOIDS ADDICTION IN HAI PHONG AND HO CHI MINH CITY.

## SUMMARY

Cross-sectional descriptive study was carried out in 965 eligible patients of Methadone treatment program from May, 2008 to December, 2009 in HCM city and Hai Phong in the pilot period (467 patients in Hai Phong and 498 patients in Ho Chi Minh city). The result shows that the average age of patient is 31,5 year olds and 63,9% of eligible patients are single. Drug abuse behavior: Less than 10 years using drug (82,7%), Injecting drug (83,4%), 97,9 % of drug users have participated in detoxification activity but unsuccessfully. High risk behaviors for HIV infections: The rate of addicts have used the same syringe

appropriates 4,1 percent. The rate of people who haven't used condom in having sex with sex worker is 13,8 percent. Other social behavior: Violating the law (40,8%), the high rate of HIV infection is 28,4%, the rate of HBV infection is 16,4% and the rate of HBV infection is 56,9%. The study offers some recommendations of early developing pilot Methadone treatment for opioid addiction and strengthening the quality of health services in order to prevent HIV/AIDS infection in Hai Phong and Ho Chi Minh city

**Keywords:** Drug addiction, HIV/AIDS, Methadone treatment.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, vấn nạn ma túy đó và đang ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế và trật tự xã hội, tăng tỷ lệ gia đình đói nghèo và tăng tội phạm xã hội. Cưng tặc điều trị nghiện và dự phòng tái nghiện ma túy đó được triển khai nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn. Trong những năm gần đây, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone được nhiều quốc gia áp dụng và cho kết quả khả quan. Từ kinh nghiệm của các nước, Chính phủ đã giao Bộ Y tế tiến hành thí điểm Đề án "Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone" tại thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng từ đầu năm 2008. Mục tiêu nghiên cứu: *Mô tả hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV, hành vi vi phạm pháp luật và xác định tỷ lệ hiện nhiễm HIV, viêm gan B, viêm gan C ở bệnh nhân trước khi tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tại thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng, làm cơ sở cung cấp thông tin cho việc triển khai Đề án thí điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.*

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân được lựa chọn vào chương trình điều trị bằng Methadone tại thành phố Hồ Chí Minh và

Hải Phòng trong giai đoạn thí điểm sẽ được mời tham gia vào nghiên cứu.

### 2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- TP. Hải Phòng: nghiên cứu được thực hiện tại 3 cơ sở điều trị Methadone thuộc: quận Lê Chân, quận Ngô Quyền, huyện Thủy Nguyên (mỗi quận/huyện có 1 cơ sở).

- TP. Hồ Chí Minh: nghiên cứu được thực hiện tại 3 cơ sở điều trị Methadone thuộc: quận 4, quận 6 và quận Bình Thạnh (mỗi quận có 1 cơ sở).

- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2009.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mù tạt cắt ngang.

- Chọn mẫu và phương pháp chọn mẫu: Chọn toàn bộ bệnh nhân được lựa chọn vào chương trình điều trị bằng Methadone tại thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng trong giai đoạn thí điểm. Tổng số bệnh nhân được mời tham gia nghiên cứu là 965 (Thành phố Hải Phòng 467 bệnh nhân và TP. Hồ Chí Minh 498 bệnh nhân). Các đối tượng tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện và đáp ứng đầy đủ tiêu chí lựa chọn đối tượng tham gia chương trình điều trị thí điểm do Bộ Y tế quy định [1].

- Phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp đối tượng nghiên cứu bằng bộ câu hỏi thiết kế sẵn. Thu thập các thông tin trong hồ sơ bệnh án trước khi tham gia chương trình điều trị. Xét nghiệm nước tiểu phát hiện ma túy; xét nghiệm HIV, viêm gan B và viêm gan C.

- Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS phiên bản 18.0; áp dụng thuật thống kê so sánh, phân tích kết quả: Sử dụng test  $\chi^2$  để so sánh các tỷ lệ.

- Đạo đức nghiên cứu: Đối tượng tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện, các thông tin thu thập được hoàn toàn bí mật.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Một số đặc điểm nhân khẩu học, xã hội của đối tượng (bệnh nhân) nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm về giới tính và tuổi

| Đặc điểm        | Tp Hải Phòng (n=467) |      | Tp Hồ Chí Minh (n=498) |      | Chung (n=965) |      |
|-----------------|----------------------|------|------------------------|------|---------------|------|
|                 | SL                   | %    | SL                     | %    | SL            | %    |
| Giới tính:      |                      |      |                        |      |               |      |
| - Nam           | 458                  | 98,1 | 458                    | 92,0 | 916           | 94,9 |
| - Nữ            | 9                    | 1,9  | 40                     | 8,0  | 49            | 5,1  |
| Nhóm tuổi:      |                      |      |                        |      |               |      |
| - < 20          | 12                   | 2,6  | 3                      | 0,6  | 15            | 1,6  |
| - Từ 20 - 24    | 35                   | 7,5  | 60                     | 12,0 | 95            | 9,8  |
| - Từ 25 - 29    | 94                   | 20,1 | 215                    | 43,2 | 309           | 32,0 |
| - ≥ 30          | 326                  | 69,8 | 220                    | 44,2 | 546           | 56,6 |
| Tuổi trung bình | 33,8 ± 0,4           |      | 29,4 ± 0,2             |      | 31,5 ± 0,2    |      |

Phần lớn số đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) là nam giới (94,9%); tuổi trung bình của các ĐTNC là 31,5 ± 0,2. Trong đó, nhóm tuổi từ 30 trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất (56,6%), tiếp đến là nhóm tuổi từ 25 - 29 (32,0%), nhóm tuổi từ 20 - 24 (9,8%) và nhóm tuổi

dưới 20 chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,6%).

Bảng 2. Đặc điểm về hôn nhân và học vấn

| Đặc điểm             | Tp Hải Phòng (n=467) |      | Tp Hồ Chí Minh (n=498) |      | Chung (n=965) |      |
|----------------------|----------------------|------|------------------------|------|---------------|------|
|                      | SL                   | %    | SL                     | %    | SL            | %    |
| Tình trạng hôn nhân: |                      |      |                        |      |               |      |
| - Độc thân           | 270                  | 57,8 | 347                    | 69,7 | 617           | 63,9 |
| - Đang có vợ/chồng   | 197                  | 42,2 | 151                    | 30,3 | 348           | 36,1 |
| Trình độ học vấn:    |                      |      |                        |      |               |      |
| - Tiểu học trở xuống | 44                   | 9,4  | 57                     | 11,4 | 101           | 10,5 |
| - THCS               | 206                  | 44,1 | 233                    | 46,8 | 439           | 45,5 |
| - PTTH trở lên       | 217                  | 46,5 | 208                    | 41,8 | 425           | 44,0 |

Tỷ lệ ĐTNC độc thân chiếm tỷ lệ cao (63,9%), số ĐTNC có trình độ học vấn THCS và PTTH trở lên chiếm tỷ lệ chủ yếu (45,5% và 44,0%).

#### 2. Hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV và hành vi vi phạm pháp luật của ĐTNC

##### 2.1. Hành vi sử dụng ma túy

Bảng 3. Hành vi sử dụng ma túy

| Hành vi sử dụng ma túy                  | Tp Hải Phòng (n=467) |      | Tp Hồ Chí Minh (n=498) |      | Chung (n=965) |      |
|---|----------------------|------|------------------------|------|---------------|------|
|   | SL                   | %    | SL                     | %    | SL            | %    |
| Thâm niên sử dụng ma túy > 5-10 năm     | 229                  | 49,2 | 217                    | 43,8 | 446           | 46,4 |
| Sử dụng Heroin                          | 375                  | 80,3 | 434                    | 87,1 | 809           | 83,8 |
| Sử dụng ma túy bằng đường tiêm chích    | 375                  | 80,3 | 423                    | 84,9 | 798           | 82,7 |
| Đã từng cai nghiện nhưng đều tái nghiện | 451                  | 96,6 | 494                    | 99,2 | 945           | 97,9 |

Tỷ lệ ĐTNC có thời gian sử dụng ma túy > 5 - 10 năm chiếm 46,4%, đa số các đối tượng sử dụng heroin (83,8%), số đối tượng tiêm chích ma túy (82,7%). Trong số các đối tượng tiêm chích ma túy, có 4,1% sử dụng chung bơm kim tiêm (BKT) với bạn chích chung. Có 97,9% số đối tượng đã từng cai nghiện ít nhất 1 lần nhưng đều bị tái nghiện.

##### 2.2. Hành vi quan hệ tống dục

Bảng 4. Quan hệ tống dục (QHTD) trong vòng 1 tháng qua

| Hành vi QHTD                    | Tp Hải Phòng (n=467) |      | Tp Hồ Chí Minh (n=498) |      | Chung (n=965) |      |
|---------------------------------|----------------------|------|------------------------|------|---------------|------|
|                                 | SL                   | %    | SL                     | %    | SL            | %    |
| Cứ QHTD                         | 229                  | 49,0 | 222                    | 44,6 | 451           | 46,7 |
| Trong đó có QHTD với GBD        | 17                   | 7,4  | 13                     | 5,8  | 30            | 6,6  |
| Cứ sử dụng BCS khi QHTD với GBD | 14                   | 82,4 | 11                     | 91,7 | 25            | 86,2 |

Số ĐTNC có QHTD với gái mại dâm (GBD) trong vòng 1 tháng qua chiếm 6,6%, trong đó có sử dụng bao cao su (BCS) khi QHTD với GMD chiếm 86,2%.

**2.3. Tiếp cận dịch vụ và sử dụng dịch vụ y tế, các dịch vụ hỗ trợ xã hội của ĐTNC trước khi tham gia điều trị bằng Methadone**

Bảng 5. Thực trạng tiếp cận dịch vụ y tế và hỗ trợ xã hội

| Tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế, xã hội | Tp Hải Phòng (n=467) |      | Tp Hồ Chí Minh (n=498) |      | Chung (n=965) |      |
|--|----------------------|------|------------------------|------|---------------|------|
|  | TS                   | %    | TS                     | %    | TS            | %    |
| Tư vấn XN tự nguyện                      | 316                  | 67,7 | 306                    | 61,6 | 622           | 64,5 |
| Điều trị ARV                             | 15                   | 3,2  | 108                    | 21,7 | 123           | 12,8 |
| Điều trị nhiễm trùng cơ hội              | 5                    | 1,1  | 25                     | 5,0  | 30            | 3,1  |
| Điều trị Lao                             | 4                    | 0,9  | 35                     | 7,0  | 39            | 4,0  |
| Điều trị chuyên khoa tâm thần            | 0                    | 0    | 1                      | 0,2  | 1             | 0,1  |
| Hỗ trợ sau cai nghiện                    | 0                    | 0,0  | 32                     | 6,4  | 32            | 3,3  |
| Tiếp cận BKT sạch                        | 40                   | 8,6  | 39                     | 7,8  | 79            | 8,2  |
| Tiếp cận Bao cao su                      | 24                   | 5,1  | 48                     | 9,7  | 72            | 7,5  |

Dịch vụ tư vấn xét nghiệm tự nguyện được ĐTNC sử dụng chiếm tỷ lệ cao nhất (64,5%), dịch vụ điều trị ARV (12,8%), thấp nhất là điều trị chuyên khoa tâm thần (0,1%). Số ĐTNC sử dụng các dịch vụ hỗ trợ sau cai nghiện thấp (3,3%), tiếp cận chương trình BKT sạch và BCS thấp (7,5 - 8,2%).

**2.4. Hành vi vi phạm pháp luật**

Bảng 6. Tờn trạng vi phạm pháp luật

| Tờn trạng vi phạm            | Tp Hải Phòng (n=467) |      | Tp Hồ Chí Minh (n=498) |      | Chung (n=965) |      |
|------------------------------|----------------------|------|------------------------|------|---------------|------|
|                              | SL                   | %    | SL                     | %    | SL            | %    |
| Cử hành vi vi phạm pháp luật | 161                  | 34,5 | 233                    | 46,8 | 394           | 40,8 |
| Cử tiền sự                   | 44                   | 9,5  | 82                     | 16,5 | 126           | 13,0 |
| Cử tiền án                   | 112                  | 24,0 | 87                     | 17,5 | 199           | 20,6 |
| Có hành vi bạo lực gia đình  | 398                  | 85,2 | 474                    | 95,2 | 872           | 90,4 |

Số ĐTNC có hành vi vi phạm pháp luật chiếm tỷ lệ cao (40,8%), số đối tượng có tiền sự (13,0%), có tiền án (20,6%), phần lớn đối tượng đó từng gây ra bạo lực gia đình (90,4%).

**3. Tỷ lệ nhiễm HIV, viêm gan B và viêm gan C**

Bảng 7. Tỷ lệ hiện nhiễm HIV, viêm gan B và viêm gan C

| Xét nghiệm máu | Tp Hải Phòng (n=467) |      | Tp Hồ Chí Minh (n=498) |      | Chung (n=965) |      |
|----------------|----------------------|------|------------------------|------|---------------|------|
|                | SL                   | %    | SL                     | %    | SL            | %    |
| HIV dương tính | 124                  | 26,6 | 150                    | 30,1 | 274           | 28,4 |
| HBV dương tính | 55                   | 11,8 | 103                    | 20,7 | 158           | 16,4 |
| HCV dương tính | 200                  | 42,8 | 349                    | 70,1 | 549           | 56,9 |

Tỷ lệ nhiễm HIV ở bệnh nhân trước điều trị Methadone tại TP. Hồ Chí Minh (30,1%) cao hơn bệnh nhân ở TP.Hải Phòng (26,6%). Tỷ lệ nhiễm viêm gan C của bệnh nhân ở TP.Hồ Chí Minh rất

cao (chiếm 70,1%).

**BÀN LUẬN**

**1. Đặc điểm nhân khẩu học-xã hội**

Đối tượng nghiên cứu là người nghiện chích ma túy tập trung ở nhóm tuổi > 30 (chiếm 56,6%). Tỷ lệ này cao hơn kết quả nghiên cứu IBBS 2005-2006 tại Hà Nội (46,8%), Quảng Ninh (36,1%) Đà Nẵng (40,9%), TP. Hồ Chí Minh (36,8%) [2]. Bên cạnh đó, số đối tượng độc thân chiếm tỷ lệ cao (63,9%), do đó việc triển khai các biện pháp can thiệp giảm tác hại hoặc cai nghiện tại cộng đồng gặp nhiều khó khăn.

**2. Hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV và hành vi vi phạm pháp luật**

Trong số các đối tượng tiêm chích ma túy, chỉ có 4,1% sử dụng chung bơm kim tiêm (BKT) với bạn chích chung. Kết quả này thấp hơn báo cáo IBBS 2009 tỷ lệ sử dụng chung BKT trong 1 tháng qua tại Hà Nội (12,0%), Quảng Ninh (8,0%), Yên Bái (13,0%), Cần Thơ (14,0%) [3]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số ĐTNC có QHTD với GMD trong vòng 30 ngày qua chiếm tỷ lệ thấp (6,6%). Tuy nhiên, vẫn còn 13,8% số đối tượng không sử dụng BCS khi QHTD với GMD. Điều đó càng làm tăng nguy cơ lây nhiễm HIV trong nhóm đối tượng này và gây khó khăn trong việc kiểm soát lây nhiễm HIV cho vợ, bạn tởn qua QHTD.

Tỷ lệ ĐTNC tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế và can thiệp không cao: Dịch vụ tư vấn xét nghiệm tự nguyện (64,5%), dịch vụ điều trị ARV (12,8%). Bên cạnh đó, việc tiếp cận chương trình BKT sạch và BCS thấp (7,5 - 8,2%), điều đó cho thấy việc triển khai chương trình BKT và BCS tại Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh chưa thực sự hiệu quả với nhóm đối tượng NCMT. Bên cạnh đó, số đối tượng vi phạm pháp luật chiếm tỷ lệ cao (40,8%), công tác quản lý, giáo dục đối tượng này ngày càng gặp nhiều khó khăn.

**3. Tỷ lệ nhiễm HIV, viêm gan B và viêm gan C**

Tỷ lệ hiện nhiễm HIV ở bệnh nhân trước điều trị Methadone tính cả hai địa phương là 28,4%. Tỷ lệ này thấp hơn ở Sơn La (31,1%), Điện Biên (43,0%), Yên Bái (36,7%) [3]. Tuy nhiên, tỷ lệ nhiễm viêm gan C nhóm nhóm đối tượng nghiên cứu là rất cao (56,9%).

**KẾT LUẬN**

Trong số 965 người nghiện tham gia điều trị tại 2 thành phố, số đối tượng có thời gian nghiện từ 10 năm trở xuống chiếm đa số (82,7%); sử dụng ma túy bằng đường tiêm chích chủ yếu (83,4%); Trong số người tiêm chích ma túy, tỷ lệ sử dụng chung bơm kim tiêm: 4,1%. Có 97,9% số đối tượng đó từng cai nghiện nhưng đều bị tái nghiện. Có 13,8% có quan hệ tởn dục với gỏi bồn dõm khụng sử dụng bao cao su. Cử hành vi vi phạm pháp luật (40,8%). Tỷ lệ nhiễm HIV cao (28,4%), nhiễm HBV (16,4%) và nhiễm HCV (56,9%).

**KIẾN NGHỊ**

Từ các kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi khuyến nghị cần tăng cường chương trình truyền thụng để nâng cao kiến thức về HIV/AIDS cho nhóm NCMT. Đồng thời sớm triển khai thí điểm điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế

Methadone và tăng cường chất lượng các dịch vụ y tế phòng lây nhiễm HIV/AIDS tại Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2007), *Hướng dẫn điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone và Hướng dẫn thực hiện*, Quyết định số 5076/QĐ-BYT ngày 12/12/2007.
2. Bộ Y tế (2006), *Báo cáo kết quả Chương trình giảm sút kết hợp hành vi và các chỉ số sinh học (IBBS) tại Việt Nam (2005 – 2006)*.
3. Bộ Y tế (2009), *Báo cáo kết quả Chương trình giảm sút kết hợp hành vi và các chỉ số sinh học (IBBS) tại Việt Nam*.
4. Nguyễn Thanh Long (2008), "Nghiên cứu tỷ lệ nhiễm HIV và các yếu tố hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV trong nhóm nghiện chích ma túy tại một số huyện tỉnh Lai Châu năm 2007", *Tạp chí Y học dự phòng*, XVIII (4 (96)): 80-87.
5. Nguyễn Chở Lung, Nguyễn Thanh Long, Hồ Bô Do (2007), "Thực trạng và nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS ở nhóm Nghiện chích ma túy và Gái mại dâm tại An Giang (2004-2005)" *Tạp chí Y học Quân sự*; 32 (3): 104-108.
6. UNAIDS (2009), *AIDS epidemic update December 2009 available at [http://data.unaids.org/pub/Report/2009/JC1700\\_Epi\\_Update\\_2009\\_en.pdf](http://data.unaids.org/pub/Report/2009/JC1700_Epi_Update_2009_en.pdf)*. 2009.
7. Nguyen, T.A., et al (2001), *Risk factors for HIV-1 seropositivity in drug users under 30 years old in Haiphong, Vietnam*. *Addiction*, 2001. 96 (3): p. 405-13.